

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Nguyễn Trung Đức

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG TRONG LƯU TRỮ
(QUA KHẢO SÁT TẠI CÁC TRUNG TÂM LƯU TRỮ
QUỐC GIA VIỆT NAM)

Chuyên ngành: Lưu trữ học

Mã số: 9320303.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LƯU TRỮ HỌC

Hà Nội - 2026

CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN,
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Đào Đức Thuận

Phản biện 1: PGS. TS Đinh Quang Hải (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)

Phản biện 2: PGS.TS Trần Quang Diệu (Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)

Phản biện 3: TS. Nguyễn Thị Minh Hiền (Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại phòng 302 nhà E, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
vào hồi 8 giờ 30 ngày 15 tháng 7 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Trong bối cảnh chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thông tin và tri thức đang trở thành nguồn lực cốt lõi của sự phát triển bền vững quốc gia, có vai trò quyết định đối với năng lực cạnh tranh, đổi mới sáng tạo và quản trị xã hội. Đối với ngành Lưu trữ, tài liệu lưu trữ (TLLT) không chỉ là “ký ức của dân tộc” mà còn là nguồn tài nguyên tri thức “có giá trị đặc biệt về phương diện kiến thiết quốc gia” [53], góp phần phục vụ hoạch định chính sách, nghiên cứu khoa học, giáo dục truyền thống, bảo vệ chủ quyền và quảng bá hình ảnh đất nước. TLLT mang trong mình tính nguyên gốc, tính pháp lý và độ tin cậy cao, phản ánh chân thực, toàn diện quá trình hình thành và phát triển của nhà nước, dân tộc, cũng như mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Không chỉ có giá trị về phương diện khoa học, lịch sử và pháp lý, TLLT còn có ý nghĩa đặc biệt trên phương diện chính trị - xã hội. Trong bối cảnh không gian mạng phát triển mạnh mẽ, thông tin đa chiều, thậm chí xuất hiện nhiều thông tin sai lệch, xuyên tạc về lịch sử, chủ quyền quốc gia và quá trình xây dựng, phát triển đất nước, TLLT với tính nguyên gốc, tính xác thực và giá trị chứng cứ trở thành nguồn thông tin tin cậy, góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn để bảo vệ sự thật lịch sử, củng cố niềm tin xã hội, nâng cao nhận thức của công chúng, đồng thời góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Vì vậy, truyền thông trong lưu trữ chính là phương thức quan trọng để lan tỏa những giá trị xác thực của tài liệu lưu trữ đến với xã hội, góp phần nâng cao hiệu quả tuyên truyền, giáo dục truyền thống, bồi đắp lòng yêu nước, ý thức công dân và tăng cường sức mạnh của “thông tin chính thống” trong đời sống xã hội hiện đại.

Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW (Nghị quyết 57) về “đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”. Văn kiện này là cơ sở chính trị quan trọng đã tiếp tục khẳng định: “*Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính để phát triển nhanh lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất, đổi mới phương thức quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, ngăn chặn nguy cơ tụt hậu, đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới*” [5]. Nghị quyết 57 không chỉ định hướng cho

các lĩnh vực kinh tế - xã hội nói chung mà còn mở ra thời cơ và thách thức to lớn đối với ngành Lưu trữ học, khi yêu cầu đổi mới tư duy quản lý, chuyển đổi phương thức hoạt động theo hướng số hóa, kết nối và chia sẻ tri thức. Đối với công tác lưu trữ, điều đó có nghĩa là các cơ quan lưu trữ không thể chỉ dừng lại ở chức năng “bảo quản và lưu giữ tài liệu”, hơn thế cần phải chủ động truyền thông, lan tỏa giá trị TLLT đến công chúng, biến TLLT trở thành nguồn dữ liệu mở, nguồn tư liệu học tập, nghiên cứu và truyền cảm hứng văn hóa - lịch sử cho cộng đồng.

Nhận thức được vai trò và giá trị đặc biệt của tài liệu lưu trữ, trong những năm qua, bên cạnh sứ mệnh bảo vệ, bảo quản an toàn TLLT, các Lưu trữ lịch sử, đặc biệt là hệ thống Trung tâm Lưu trữ quốc gia (TTLTQG), đã không ngừng nỗ lực thực hiện tốt sứ mệnh phát huy giá trị tài liệu lưu trữ bởi lẽ TLLT chỉ thực sự “sống” và phát huy giá trị khi được khai thác, sử dụng và lan tỏa tới công chúng, phục vụ các lợi ích chính đáng của cơ quan, tổ chức và cá nhân. Trong đó, truyền thông đóng vai trò cầu nối quan trọng, giúp đưa những giá trị tiềm ẩn trong TLLT ra khỏi phạm vi kho lưu trữ, đến với đời sống xã hội đương đại một cách sinh động, hấp dẫn và có ý nghĩa, góp phần mở rộng ảnh hưởng xã hội của TLLT, nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của lưu trữ đối với đời sống hiện đại, đồng thời khẳng định vai trò, hình ảnh và vị thế của người làm lưu trữ trong hệ sinh thái tri thức quốc gia.

Tại Việt Nam, hệ thống các TTLTQG trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước được coi là những đơn vị “đầu tàu” trong công tác bảo quản và phát huy giá trị TLLT quốc gia. Đây cũng là những cơ quan có điều kiện thuận lợi để tổ chức các hoạt động truyền thông chuyên nghiệp, quy mô và có sức lan tỏa. Tuy nhiên, bên cạnh một số kết quả đạt được, thực tiễn tổ chức hoạt động truyền thông tại các TTLTQG hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế và thách thức. Cụ thể, các TTLTQG chưa có chiến lược truyền thông dài hạn và đồng bộ, việc triển khai còn dừng ở các hoạt động đơn lẻ, theo từng dịp hoặc sự kiện; các kênh và hình thức truyền thông hiện đại, đặc biệt là truyền thông số, chưa được khai thác hiệu quả; công tác phối hợp giữa các đơn vị trong hệ thống còn thiếu thống nhất, dẫn đến thông điệp truyền thông thiếu tính nhận diện và nhất quán.

Bên cạnh đó, sự cạnh tranh gay gắt về nội dung thông tin trong không gian mạng cũng tạo ra áp lực lớn đối với các cơ quan lưu trữ trong việc duy trì sự quan tâm của công chúng, đặc biệt là giới trẻ - nhóm công

chúng năng động, có khả năng tương tác cao và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ truyền thông số. Thực tế này cho thấy, nếu không có một mô hình tổ chức hoạt động truyền thông khoa học, chuyên nghiệp và thích ứng với môi trường số, các TTLTQG sẽ gặp khó khăn trong việc mở rộng phạm vi tiếp cận, định vị thương hiệu và khẳng định vai trò xã hội của mình. Chính vì vậy, nghiên cứu nhằm hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG không chỉ là yêu cầu khách quan, mà còn là đòi hỏi cấp thiết trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay.

Cùng với đó, nghiên cứu về hoạt động truyền thông trong lĩnh vực lưu trữ tại Việt Nam vẫn còn khá mới mẻ, chưa hình thành một hệ thống nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện và mang tính định hướng. Các công trình hiện có mới chỉ dừng lại ở mức phân tích hiện trạng hoặc đề xuất một số hình thức truyền thông đơn lẻ, thiếu những nghiên cứu có tính lý luận và hệ thống về cách thức tổ chức, vận hành và đánh giá hiệu quả truyền thông trong lưu trữ. Việc xây dựng khung lý thuyết về truyền thông trong lưu trữ, xác định nguyên tắc, nội dung, hình thức và mô hình đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ sẽ đóng góp quan trọng cho sự phát triển của Lưu trữ học trong bối cảnh mới, tạo cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách truyền thông trong lưu trữ ở Việt Nam. Đồng thời, sự kết hợp giữa lý luận lưu trữ học - truyền thông - quản lý thông tin sẽ mở ra hướng tiếp cận liên ngành, góp phần bổ sung nền tảng lý luận cho cả ba lĩnh vực.

Với các lý do đã phân tích ở trên, chúng tôi quyết định lựa chọn vấn đề: *“Tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ (qua khảo sát tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam)”* làm đề tài nghiên cứu luận án tiến sĩ. Đề tài vừa gắn liền với nhiệm vụ chính trị, yêu cầu chuyển đổi số quốc gia và chiến lược phát triển ngành Lưu trữ trong giai đoạn mới; đồng thời góp phần phát huy giá trị TTLT, lan tỏa các giá trị lịch sử, văn hóa và pháp lý của quốc gia, nâng cao hiệu quả tuyên truyền, giáo dục truyền thống, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các thông tin sai lệch, xuyên tạc trên không gian mạng. Đây không chỉ là đóng góp quan trọng về mặt khoa học đối với ngành Lưu trữ học mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc nâng cao vai trò của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam (TTLTQG VN) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia và xây dựng xã hội số trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ cơ sở khoa học về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, đánh giá thực trạng và kiểm định mô hình đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, từ đó đề xuất những giải pháp cụ thể giúp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Thứ nhất, hệ thống hoá những nghiên cứu quốc tế và ở Việt Nam về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; *Thứ hai*, tổng hợp lý thuyết về truyền thông và truyền thông trong lưu trữ để đưa ra khái niệm về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; *Thứ ba*, xác định các yếu tố của quá trình truyền thông trong lưu trữ, nguyên tắc, nội dung của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; *Thứ tư*, xây dựng mô hình đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông trong lưu trữ; *Thứ năm*, phân tích thực tiễn tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN; *Thứ sáu*, đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN; *Thứ bảy*, kiểm định mô hình đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ (qua khảo sát thực tế tại các TTLTQG VN); *Thứ tám*, đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án xác định đối tượng nghiên cứu là tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ (qua khảo sát tại các TTLTQG VN).

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung: Luận án tập trung khảo sát, phân tích và đánh giá tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ tại 04 TTLTQG VN, bao gồm: TTLTQG I, TTLTQG II, TTLTQG III và TTLTQG IV. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn ở các nội dung của quá trình tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, gồm: Xây dựng chiến lược và lập kế hoạch truyền thông; tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông; kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông và các điều kiện bảo đảm cho việc tổ chức hoạt động truyền thông. Luận án không nghiên cứu các hoạt động truyền thông nội bộ của các TTLTQG VN.

- Phạm vi thời gian: Luận án giới hạn thời gian nghiên cứu từ năm 2007 (khi Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị Số: 05/2007/CT-TTg

ngày 02 tháng 3 năm 2007 về việc tăng cường bảo vệ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ) đến hết tháng 5 năm 2025. Mốc thời gian này được lựa chọn vì năm 2007 đánh dấu sự chuyển biến có tính bước ngoặt trong nhận thức và hành động của các cơ quan quản lý nhà nước về vai trò của tài liệu lưu trữ và nhu cầu phát huy giá trị tài liệu thông qua các hình thức truyền thông. Khoảng thời gian kéo dài đến tháng 5 năm 2025 cũng cho phép luận án cập nhật đầy đủ những thay đổi, xu hướng và thực tiễn mới nhất trong tổ chức hoạt động truyền thông tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

- Phạm vi không gian: Luận án lựa chọn 04 TTLTQG VN làm đối tượng khảo sát thực tế gồm: TTLTQG I (thành phố Hà Nội), TTLTQG II (thành phố Hồ Chí Minh), TTLTQG III (thành phố Hà Nội) và TTLTQG IV (tỉnh Lâm Đồng). Đây là những đơn vị đại diện tiêu biểu cho hệ thống LTQG ở Việt Nam, có quy mô lớn, chức năng nhiệm vụ rõ ràng, đồng thời cũng là nơi đang triển khai nhiều hoạt động truyền thông phục vụ cho việc phát huy giá trị TLLT. Trong điều kiện không thể khảo sát toàn bộ các cơ quan lưu trữ trên phạm vi cả nước, việc lựa chọn 04 TTLTQG bảo đảm tính đại diện và phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của luận án. Những kết quả nghiên cứu thu được từ các TTLTQG không chỉ phản ánh thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông trong hệ thống lưu trữ quốc gia mà còn là cơ sở khoa học có giá trị tham khảo, gợi mở cho việc nghiên cứu, vận dụng và hoàn thiện hoạt động truyền thông tại các cơ quan lưu trữ khác ở Việt Nam theo điều kiện và đặc thù của từng loại hình cơ quan lưu trữ.

4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu 1: Cơ sở lý luận nào có thể làm nền tảng cho việc tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ?

Giả thuyết 1: Việc tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ được đặt trên nền tảng kết hợp giữa hệ thống lý luận của lưu trữ học, truyền thông và khoa học tổ chức.

Câu hỏi nghiên cứu 2: Thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông tại các TTLTQG VN hiện nay được triển khai như thế nào?

Giả thuyết 2: Các TTLTQG VN đã tổ chức hoạt động truyền thông thông qua các bước cơ bản như: Xây dựng kế hoạch truyền thông, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đánh giá hoạt động truyền thông.

Câu hỏi nghiên cứu 3: Việc đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ cần dựa trên những cơ sở nào?

Giả thuyết 3: Các giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông trong lĩnh vực lưu trữ cần được xây dựng trên nền tảng ba trụ cột: (i) cơ sở lý luận và thực tiễn của truyền thông và lưu trữ học; (ii) cơ sở pháp lý hiện hành và (iii) kết quả khảo sát, đánh giá thực tế tại các TTLTQG VN.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập và xử lý các dữ liệu thứ cấp
- Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi
- Phương pháp phỏng vấn (bán cấu trúc)
- Phương pháp xử lý thông tin, số liệu

6. Nguồn tài liệu nghiên cứu

Thứ nhất, các sách chuyên khảo, giáo trình về lý luận tổ chức hoạt động truyền thông và truyền thông trong lưu trữ; *Thứ hai*, các công trình nghiên cứu, đề tài luận án, luận văn, bài viết công bố trên tạp chí, các kỷ yếu hội thảo khoa học trong và ngoài nước đề cập đến lý luận về tổ chức hoạt động truyền thông và tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; *Thứ ba*, các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức hoạt động truyền thông, về công tác lưu trữ của Việt Nam trong và ngoài nước cùng một số tư liệu khảo sát từ thực tế; *Thứ tư*, các thông tin thu thập được từ quá trình điều tra thực địa, phỏng vấn sâu, điều tra bằng bảng hỏi...

7. Đóng góp của luận án

Về lý luận: Luận án là công trình đầu tiên nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ ở Việt Nam. Với cách tiếp cận liên ngành, luận án góp phần làm rõ hơn các vấn đề lý luận về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ.

Về thực tiễn: Luận án tiến hành khảo sát thực tế tổ chức hoạt động truyền thông tại bốn TTLTQG VN, từ đó phân tích thực trạng, nhận diện những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để đề xuất các giải pháp có tính khả thi và phù hợp với điều kiện cụ thể của hệ thống LTQG. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng như một nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo chuyên ngành Lưu trữ học và Truyền thông đại chúng.

8. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, cấu trúc của luận án gồm 04 chương chính như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ
Chương 3. Thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

Chương 4. Kiểm định mô hình đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ (qua khảo sát tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam)

Chương 5. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

Chương 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Khái quát các nguồn tài liệu được sử dụng trong tổng quan

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông

a. Về số lượng và loại hình nghiên cứu:

- Về số lượng: Trong phạm vi khảo cứu của luận án, nhìn chung, số lượng các công trình nghiên cứu liên quan tới tổ chức hoạt động truyền thông trên thế giới và ở Việt Nam tương đối đồ sộ, không có sự chênh lệch lớn giữa loại hình các công trình cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nhóm sách, giáo trình và luận văn, luận án vẫn chiếm ưu thế. Về các hướng nghiên cứu, các công trình có hướng nghiên cứu đa dạng giữa lý luận và thực tiễn bởi đây là lĩnh vực nghiên cứu rộng, có tính liên ngành và chia thành nhiều vấn đề nghiên cứu khác nhau, dễ nhận thấy số lượng các công trình thuộc thể loại sách, giáo trình nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông ở nước ngoài có phần vượt trội hơn trong nước

- Về loại hình: Các công trình nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông có loại hình rất đa dạng với quy mô khác nhau từ các bài viết hội thảo, tạp chí, bài luận được đăng tải trên các Website cho tới luận văn, luận án và sách. Qua khảo sát sơ bộ, sách và giáo trình đã đề cập hầu hết các nội dung cơ bản về tổ chức hoạt động truyền thông như: Khái niệm và vai trò truyền thông, xây dựng kế hoạch truyền thông, nghiên cứu và đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông... bên cạnh đó luận văn, luận án và các bài viết được công bố mang nhiều ý nghĩa thực tiễn.

b. Thời gian công bố:

Ở nước ngoài, các công trình nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông được thực hiện và công bố sớm hơn tại Việt Nam. Ở Việt Nam, đa phần các nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông được thực hiện từ

khoảng cuối thế kỷ 20. Trong đó, công bố theo chúng tôi tìm hiểu sớm nhất là bài viết “*Một số phương pháp đặt vấn đề truyền thông*” của tác giả Dương Xuân Sơn trên Tạp chí Khoa học số 2, tháng 02/1994.

c. Phương pháp nghiên cứu

Các công bố trong và ngoài nước sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để nghiên cứu vấn đề tổ chức hoạt động truyền thông. Phương pháp được sử dụng phổ biến gồm:

- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp phỏng vấn sâu
- Phương pháp định lượng

d. Góc độ tiếp cận của các công trình nghiên cứu

- Từ góc độ lý luận
- Từ góc độ thực tiễn
- Kết hợp giữa nghiên cứu đơn ngành và liên ngành

1.1.2. Các công trình nghiên cứu có liên quan đến tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

a. Về số lượng và loại hình nghiên cứu:

• Số lượng: Trong phạm vi khảo cứu của bài viết, số lượng các công trình nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ trên thế giới, đặc biệt ở châu Âu và các nước phát triển nhiều hơn của Việt Nam. Tại Việt Nam, các công trình luận văn, luận án về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ còn khá khiêm tốn, đặc biệt chưa có cuốn sách, giáo trình nào công bố về vấn đề tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ.

• Loại hình: Qua khảo sát, ở nước ngoài các loại hình công bố có nội dung liên quan đến tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ tương đối đa dạng như sách và giáo trình. Các công trình luận văn, luận án, bài viết nước ngoài mang tính thực tiễn cao. Mặc dù chiếm số lượng khiêm tốn, nhưng vấn đề tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ ở Việt Nam cũng đã được công bố qua một số luận văn, luận án và các bài viết khoa học.

b. Thời gian công bố:

Ở nước ngoài, các công trình nghiên cứu được thực hiện và công bố sớm hơn tại Việt Nam. Tại Việt Nam, tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ được các học giả quan tâm trong gần 10 năm trở lại đây. Công trình sớm nhất liên quan đến vấn đề này là “*Áp dụng một số hình thức marketing vào tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ*” của tác giả Phạm Thị Diệu Linh và Trương Mai Anh (2010).

c. Phương pháp nghiên cứu

Một số phương pháp điển hình gồm:

- Phương pháp phân tích, tổng hợp:
- Phương pháp khảo sát
- Phương pháp quan sát

d. Góc độ tiếp cận của các công trình nghiên cứu

Các vấn đề nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ đã được các học giả nghiên, cứu tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau:

- Từ góc độ lý luận
- Từ góc độ thực tiễn
- Từ góc độ tiếp cận liên ngành

1.2. Những vấn đề đã được nghiên cứu

1.2.1. Những vấn đề đã được nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông

1.2.1.1 Khái niệm

- Khái niệm truyền thông
- Khái niệm tổ chức hoạt động truyền thông

1.2.1.2. Phân loại truyền thông

- a) Truyền thông đại chúng
- b) Truyền thông quảng cáo
- c) Truyền thông công
- d) Truyền thông xã hội

1.2.1.3. Các mô hình truyền thông

Một số mô hình truyền thông nổi tiếng bao gồm mô hình Shannon-Weaver, mô hình Lasswell, mô hình Osgood-Schramm, mô hình Gerbner và mô hình Grunig-Hunt. Các mô hình truyền thông này cũng được các học giả Việt Nam đề cập trong nhiều công trình nghiên cứu.

1.2.1.4. Phương pháp tổ chức hoạt động truyền thông

Việc tổ chức hoạt động truyền thông có thể khác nhau tùy theo quan điểm từng học giả và chuyên gia trên thế giới. Một trong những phương pháp phổ biến là RPIE (Research, Planning, Implementation, Evaluation), được viết bởi Harold L. Goodwin (2006). Phương pháp này được mô tả trong cuốn sách “*Strategic Public Relations Management: Planning and Managing Effective Communication Programs*” (tạm dịch: Quản lý chiến lược quan hệ công chúng: lập kế hoạch và quản lý chương trình truyền thông hiệu quả).

1.2.1.5. Đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông

James W. Dearing và Everett M. Rogers (1996) công bố về phương pháp đánh giá hiệu quả truyền thông trong cuốn sách “*Evaluating Communication Effectiveness: A Practical Guide for Assessing the Impact of Communication Programs*” (tạm dịch: Đánh giá hiệu quả truyền thông). Năm 2009, hai tác giả Ralph Tench và Liz Yeomans đưa ra loạt khám phá và thảo luận về các mô hình, tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động truyền thông trong cuốn sách “*Evaluating Public Communication: Exploring New Models, Standards, and Best Practices*” (tạm dịch: Đánh giá truyền thông đại chúng: Khám phá các mô hình, tiêu chuẩn mới và các phương pháp tiêu biểu).

1.2.2. Những nội dung đã được nghiên cứu có liên quan đến tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

1.2.2.1. Khái niệm

Theo kết quả khảo cứu tài liệu, khái niệm “tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ” chưa phổ biến và chưa có một định nghĩa chính thức.

1.2.2.2. Tầm quan trọng của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

Tổ chức hoạt động truyền thông đóng vai trò không thể thiếu trong việc xây dựng và phát triển hoạt động lưu trữ của các cơ quan lưu trữ. Sự kết hợp giữa truyền thông và lưu trữ đã và đang tạo nên những tiến bộ đáng kể, mở ra cơ hội mới cho việc tiếp cận, chia sẻ, khai thác và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

1.2.2.3. Phương thức truyền thông trong lưu trữ

- Truyền thông trực tiếp
- Truyền thông gián tiếp

1.2.2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả truyền thông trong lưu trữ

Xây dựng thông điệp về giá trị lưu trữ; Giao tiếp hiệu quả với công chúng; Xây dựng đối tác và mối quan hệ; Sử dụng công nghệ truyền thông; Đánh giá và đo lường.

1.3. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

1.3.1. Về phương diện lý luận

Thứ nhất, luận án làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan; *Thứ hai*, luận án phân tích ý nghĩa của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; *Thứ ba*, luận án xác định các nguyên tắc, nội dung, hình thức cốt lõi và mô hình đánh giá hiệu quả của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

1.3.2. Về phương diện thực tiễn

Thứ nhất, luận án khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng việc tổ

chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN; *Thứ hai*, luận án kiểm định mô hình tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ (qua khảo sát tại các TTLTQG VN); *Thứ ba*, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN.

Tiểu kết chương 1

Những công trình về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ còn khá mới mẻ và có nhiều khoảng trống cần nghiên cứu ở trong và ngoài nước. Chính vì vậy, chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu đóng vai trò rất quan trọng đối với việc thực hiện đề tài luận án của chúng tôi. Trong phạm vi khảo cứu các nguồn tư liệu, tài liệu tiếp cận được, chương 1 đã giải quyết được những vấn đề gồm: Thống kê các nguồn tư liệu, tài liệu đã thu thập; Hệ thống hóa và tổng hợp cơ sở lý luận về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; tổng hợp các kết quả nghiên cứu về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ; Chỉ ra những khoảng trống trong nghiên cứu cần được thực hiện, giải quyết tại luận án.

Chương 2.

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG TRONG LƯU TRỮ

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. Truyền thông

Căn cứ vào mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, chúng tôi khái quát và đưa ra cách hiểu về “truyền thông” như sau: Truyền thông là một quá trình liên tục truyền tải và tiếp nhận thông tin giữa các cá nhân, tổ chức nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau để dẫn đến sự thay đổi trong nhận thức và hành vi.

2.1.2. Lưu trữ

Từ “lưu trữ” trong cụm từ “truyền thông trong lưu trữ” trong phạm vi luận án sẽ được hiểu là danh từ với các ý nghĩa sau: (1) là tài liệu lưu trữ (2) là cơ quan, địa điểm lưu trữ tài liệu (3) là ngành hoạt động của xã hội. Cho dù được hiểu là “truyền thông về tài liệu lưu trữ”, “truyền thông của cơ quan lưu trữ” hay “truyền thông của ngành lưu trữ” thì đều có thể gọi chung là “truyền thông trong lưu trữ”.

2.1.3. Truyền thông trong lưu trữ

“Truyền thông trong lưu trữ” là quá trình các cơ quan lưu trữ sử

dụng các phương tiện truyền thông để truyền tải thông tin về tài liệu lưu trữ, các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và hình ảnh của cơ quan tới công chúng nhằm tăng cường hiểu biết của xã hội về hoạt động của lưu trữ, hướng tới thay đổi nhận thức và hành vi của công chúng đối với lưu trữ.

2.1.4. Tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

“Tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ” là quá trình các cơ quan lưu trữ bố trí, sắp xếp các nguồn lực, phương tiện để triển khai thực hiện hoạt động truyền thông nhằm đạt được mục tiêu của cơ quan và hướng tới thay đổi nhận thức, hành vi của công chúng với lưu trữ.

2.2. Ý nghĩa của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và lan tỏa giá trị của TLLT; *Thứ hai*, khẳng định vị thế và vai trò của cơ quan lưu trữ trong xã hội hiện đại; *Thứ ba*, thúc đẩy chuyển đổi số và hội nhập quốc tế trong công tác lưu trữ.

2.3. Các yếu tố truyền thông trong lưu trữ

Các yếu tố của quá trình truyền thông trong lưu trữ được xác định gồm: Nguồn; Thông điệp; Kênh truyền thông; Người nhận; Phản hồi; Nhiễu.

2.4. Nguyên tắc tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

Các nguyên tắc cơ bản của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ gồm: Nguyên tắc chính trị; Nguyên tắc lịch sử; Nguyên tắc nhất quán; Nguyên tắc sáng tạo; Nguyên tắc hiệu quả.

2.5. Phân loại truyền thông trong lưu trữ

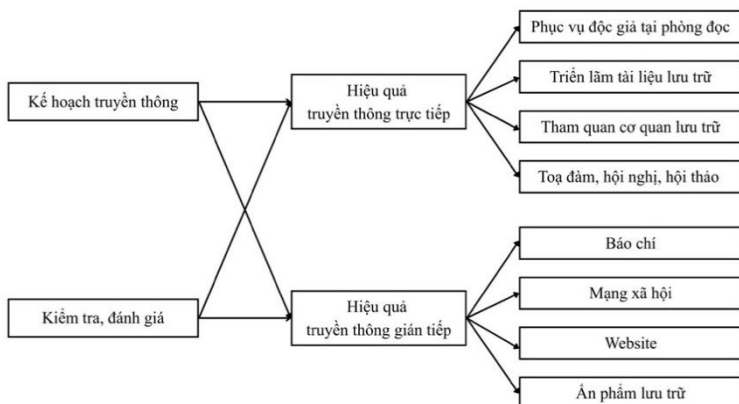
- Truyền thông trực tiếp (Truyền thông bằng hoạt động phục vụ độc giả tại phòng đọc; Truyền thông bằng hoạt động triển lãm tài liệu lưu trữ; Truyền thông bằng hoạt động tham quan tại cơ quan lưu trữ; Truyền thông bằng hoạt động tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học tại cơ quan lưu trữ).

- Truyền thông gián tiếp (Truyền thông qua báo chí; Truyền thông mạng xã hội; Truyền thông qua trang thông tin điện tử - website; Truyền thông qua ấn phẩm lưu trữ).

2.6. Nội dung tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

Lập kế hoạch truyền thông; Thực hiện hoạt động truyền thông; Kiểm tra, đánh giá hoạt động truyền thông.

2.7. Mô hình đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ



2.8. Một số quy định về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ

- Về kế hoạch hóa và định hướng chiến lược truyền thông trong lưu trữ
- Về nội dung và hình thức truyền thông trong lưu trữ
- Về tổ chức nguồn nhân lực truyền thông trong lưu trữ
- Về ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong truyền thông lưu trữ

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận về tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, đồng thời phân tích một số quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực này. Ngoài ra, chương 2 cũng đã phân tích một số quy định pháp lý có liên quan trực tiếp đến công tác tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, được tổng hợp từ các văn bản quan trọng của Nhà nước.

Như vậy, chương 2 không chỉ cung cấp nền tảng lý luận và khung pháp lý cho việc nghiên cứu tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ mà còn đóng vai trò làm cơ sở phương pháp luận cho việc tiến hành khảo sát, đánh giá và phân tích ở những chương tiếp theo, đặc biệt là trong việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông tại các TTLTQG VN.

Chương 3.

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG CỦA CÁC TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA VIỆT NAM

3.1. Khái quát chung về các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

TTLTQG là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Cục Văn thư và Lưu

trữ nhà nước, Bộ Nội vụ có chức năng trực tiếp quản lý TTLT, thực hiện các hoạt động nghiệp vụ lưu trữ thuộc phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và thực hiện các dịch vụ về lưu trữ theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi của đề tài, chúng tôi tiến hành nghiên cứu và khảo sát tổ chức hoạt động truyền thông tại 04 TTLTQG gồm: TTLTQG I, TTLTQG II, TTLTQG III và TTLTQG IV.

3.2. Khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

3.2.1. Các biện pháp tổ chức thực hiện hoạt động truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

- Tổ chức lập kế hoạch hoạt động truyền thông gồm: Xác định mục tiêu truyền thông; Phân tích đối tượng (công chúng) truyền thông; Thiết kế thông điệp truyền thông; Lựa chọn kênh truyền thông.

- Tổ chức các nguồn lực truyền thông gồm: Tài chính; Nhân sự; Công cụ truyền thông; Thời gian; Tài liệu, quy trình.

- Công tác kiểm tra, đánh giá tổ chức hoạt động truyền thông

3.2.2. Kết quả tổ chức thực hiện hoạt động truyền thông qua các kênh truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

- Truyền thông trực tiếp (Phục vụ độc giả tại phòng đọc; Triển lãm tài liệu lưu trữ; Tổ chức tham quan; Tổ chức tọa đàm, hội nghị, hội thảo)

- Truyền thông gián tiếp (Qua mạng xã hội; Truyền thông qua Webiste; Báo chí; Các ấn phẩm lưu trữ).

3.3. Đánh giá thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia Việt Nam

Để đánh giá một cách toàn diện thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN, luận án sử dụng kết hợp dữ liệu định lượng và định tính. Trong đó, dữ liệu định lượng được thu thập thông qua phiếu khảo sát đối với đội ngũ nhân sự đang công tác tại các TTLTQG và được xử lý bằng phần mềm SPSS nhằm bảo đảm độ tin cậy và tính khách quan của kết quả phân tích. Đồng thời, dữ liệu định tính được bổ sung từ các cuộc phỏng vấn sâu với lãnh đạo và nhân sự trực tiếp phụ trách, tham gia hoạt động truyền thông tại các Trung tâm, qua đó làm rõ hơn bối cảnh triển khai, cách thức tổ chức và những vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Trên cơ sở nguồn dữ liệu tổng hợp này, chúng tôi tập trung đánh giá thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG VN theo các khâu cơ bản của quá trình tổ chức, bao gồm: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và

kiểm tra, đánh giá, từ đó làm rõ các ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân làm căn cứ cho việc đề xuất giải pháp ở chương tiếp theo.

Tiểu kết chương 3

Qua quá trình khảo sát, phân tích thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông tại các TTLTQG Việt Nam, chương 3 đã chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế và xu hướng phát triển của công tác truyền thông trong lĩnh vực lưu trữ. Từ kết quả thực tiễn, chương 3 đã cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện trong chuyên đề tiếp theo. Việc tổ chức lại bộ máy, phát triển nhân lực chuyên trách, tăng cường phối hợp liên phòng và ứng dụng công nghệ số là những định hướng cần thiết để nâng cao hiệu quả truyền thông trong lưu trữ, góp phần đưa TLTL đến gần hơn với công chúng trong thời đại chuyên đổi số.

Chương 4.

KIỂM ĐỊNH MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG TRONG LƯU TRỮ (QUA KHẢO SÁT TẠI CÁC TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA VIỆT NAM)

4.1. Thiết kế nghiên cứu và thang đo

Thiết kế nghiên cứu định lượng được triển khai thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, sử dụng hệ thống thang đo Likert phù hợp với từng nhóm đối tượng là công chúng và nhân sự tại các TTLTQG VN, cụ thể:

Đối tượng	Số phiếu phát ra	Số phiếu hợp lệ	Tỷ lệ hợp lệ (%)
Nhân sự các TTLTQG	180	178	98.9%
Công chúng	195	192	98.5%

Đối với nhóm nhân sự tại các TTLTQG, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 7 mức độ (từ: 1: Hoàn toàn không đồng ý đến 7: Hoàn toàn đồng ý).

Đối với nhóm công chúng, nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (từ 1: Hoàn toàn không đồng ý/không hài lòng, 5: Hoàn toàn đồng ý/hài lòng).

4.2. Kết quả kiểm định mô hình

- Phân tích độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha)

Thang đo	Số lượng biến (N)	Cronbach Alpha (α)
Lập kế hoạch	9	0.901
Kiểm tra, đánh giá	5	0.924
Hiệu quả truyền thông trực tiếp	4	0.944
Hiệu quả truyền thông gián tiếp	4	0.931

Tất cả 04 thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cao và rất cao theo tiêu chuẩn khoa học.

- Phân tích kết quả kiểm định Path Analysis gồm:

+ Mức độ giải thích của mô hình (R-squared): Kết quả phân tích cho thấy: Mô hình giải thích 75,4% sự biến thiên của hiệu quả truyền thông trực tiếp ($R^2 = 0.754$); Mô hình giải thích 76,6% sự biến thiên của hiệu quả truyền thông gián tiếp ($R^2 = 0.766$).

+ Kiểm định tác động lên hiệu quả truyền thông trực tiếp:

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy (β)	Giá trị p
Lập kế hoạch $\rightarrow$ Truyền thông trực tiếp	0.661	<0.001
Kiểm tra, đánh giá $\rightarrow$ Truyền thông trực tiếp	0.301	<0.001

+ Kiểm định tác động lên hiệu quả truyền thông gián tiếp:

Mối quan hệ	Hệ số hồi quy (β)	Giá trị p
Lập kế hoạch $\rightarrow$ TT gián tiếp	0.583	<0.001
Kiểm tra, đánh giá $\rightarrow$ TT gián tiếp	0.401	<0.001

- Kiểm định mô hình chi tiết đối với từng hoạt động truyền thông gồm: Kiểm định tác động đối với hiệu quả các hoạt động truyền thông trực tiếp và kiểm định tác động đối với hiệu quả các hoạt động truyền thông gián tiếp.

4.3. Kiểm định kết quả khảo sát công chúng

- Phân tích độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha): Kết quả cho thấy toàn bộ các thang đo nhận thức của công chúng (dao động từ 0.931 đến 0.967) và thang đo hành vi của công chúng (dao động từ 0.840 đến 0.929) đều đạt độ tin cậy rất cao, vượt xa ngưỡng chấp nhận theo tiêu chuẩn học thuật.

- Phân tích kết quả kiểm định Path Analysis gồm: Kiểm định thay đổi

nhận thức của công chúng và Kiểm định thay đổi hành vi của công chúng.

4.4. Thảo luận kết quả mô hình

Hoạt động truyền thông của các TTLTQG được phân tích đồng thời trên hai trục dữ liệu độc lập nhưng có quan hệ bổ sung lẫn nhau:

(1) Kết quả tự đánh giá của đội ngũ nhân sự về thực trạng tổ chức hoạt động truyền thông, được đo lường thông qua thang đo Likert và biểu thị bằng giá trị trung bình (M);

(2) Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc (Structural Equation Modeling – SEM), phản ánh mức độ tác động của các hoạt động và kênh truyền thông đến sự thay đổi nhận thức và hành vi của công chúng, được thể hiện thông qua hệ số chuẩn hóa (β).

Phản thảo luận kết quả mô hình gồm:

- Sự tương đồng trong kết quả mô hình
- Sự bất đồng trong kết quả mô hình
- Vấn đề cốt lõi

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã tiến hành kiểm định thực nghiệm mô hình đánh giá hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ thông qua khảo sát tại các TTLTQG VN. Kết quả kiểm định cho thấy mô hình nghiên cứu có độ tin cậy cao, các thang đo đều đạt yêu cầu về tính nhất quán nội tại, đủ điều kiện để tiến hành các phân tích hồi quy và phân tích đường dẫn. Các chỉ số R^2 của mô hình đều ở mức cao, khẳng định năng lực giải thích mạnh mẽ của hai yếu tố tổ chức cốt lõi là lập kế hoạch truyền thông và kiểm tra, đánh giá hoạt động truyền thông đối với hiệu quả truyền thông trực tiếp và gián tiếp tại các TTLTQG VN.

Tổng hợp các kết quả kiểm định cho thấy hiệu quả tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ không phải là kết quả của từng hoạt động hay từng kênh đơn lẻ, mà là sản phẩm của một quá trình tổ chức có chủ đích, trong đó truyền thông gián tiếp giữ vai trò định hướng và tích lũy nhận thức, còn truyền thông trực tiếp giữ vai trò chuyển hóa và củng cố hành vi. Những phát hiện này không chỉ kiểm chứng tính hợp lý và giá trị thực tiễn của mô hình nghiên cứu, mà còn làm lộ rõ các khoảng cách và điểm nghẽn trong tổ chức hoạt động truyền thông tại các TTLTQG VN, qua đó tạo cơ sở khoa học vững chắc cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện ở chương tiếp theo của luận án.

Chương 5.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG CỦA CÁC TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA VIỆT NAM

5.1. Giải pháp hoàn thiện hành lang pháp lý cho tổ chức hoạt động truyền thông của các Trung tâm Lưu trữ quốc gia

Hoàn thiện hành lang pháp lý cho tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG hướng đến mục tiêu xây dựng một hệ thống quy định thống nhất, đồng bộ và phù hợp với đặc thù của lĩnh vực lưu trữ, tạo nền tảng cho việc triển khai, kiểm soát và đánh giá hoạt động truyền thông một cách khoa học, chuyên nghiệp và hiệu quả. Mục tiêu cụ thể gồm:

Thứ nhất, bảo đảm công tác truyền thông trong lưu trữ được đặt trong khuôn khổ pháp lý rõ ràng, có căn cứ thực hiện, có tiêu chí đánh giá và cơ chế kiểm soát chặt chẽ.

Thứ hai, thiết lập cơ sở pháp lý cho việc thể chế hóa truyền thông như một chức năng chính thức của cơ quan lưu trữ, song hành cùng chức năng quản lý, bảo quản và phát huy giá trị TLLT.

Thứ ba, tạo điều kiện để ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo truyền thông trong lưu trữ được triển khai hợp pháp, an toàn, thống nhất, tránh tình trạng mỗi trung tâm áp dụng một cách khác nhau.

Thứ tư, góp phần chuẩn hóa tổ chức bộ máy, nhân lực, quy trình và sản phẩm truyền thông, hướng tới mục tiêu cuối cùng là nâng cao hiệu quả lan tỏa giá trị TLLT, củng cố hình ảnh cơ quan lưu trữ như một thiết chế văn hóa, tri thức hiện đại, gần gũi và thân thiện với công chúng.

Bên cạnh đó, xây dựng quy chế tổng thể về tổ chức hoạt động truyền thông của các TTLTQG gồm: Chương I. Quy định chung; Chương II. Tổ chức bộ máy và phân công trách nhiệm; Chương III. Nội dung, hình thức và phương tiện truyền thông; Chương IV. Quy trình lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá truyền thông; Chương V. Ứng dụng công nghệ và bảo đảm an toàn thông tin; Chương VI. Kinh phí, khen thưởng, xử lý vi phạm và điều khoản thi hành.

5.2. Giải pháp xây dựng chiến lược truyền thông

- Mục tiêu chung của chiến lược truyền thông là: Nâng cao nhận thức xã hội về giá trị của TLLT cũng như vai trò, vị thế của các cơ quan lưu trữ; từng bước khẳng định các TTLTQG là thiết chế thông tin, văn hóa có tầm ảnh hưởng; xây dựng hình ảnh của các Trung tâm chuyên nghiệp, hiện đại, thân thiện, gần gũi với công chúng trong kỷ nguyên số.

- Ứng dụng mô hình hiện đại trong xây dựng chiến lược truyền thông gồm: Ứng dụng mô hình 5A; Ứng dụng mô hình SMART; Ứng dụng mô hình bốn bước.

5.3. Giải pháp hoàn thiện công tác lập kế hoạch truyền thông

Thứ nhất, chuẩn hóa hoạt động lập kế hoạch truyền thông trong lưu trữ theo quy trình khoa học, thống nhất trong toàn hệ thống TTLTQG, tránh tình trạng làm theo cảm tính, phong trào hoặc bị động theo sự kiện; *Thứ hai*, gắn kết chặt chẽ kế hoạch truyền thông với chiến lược truyền thông và chiến lược phát triển của từng Trung tâm, bảo đảm truyền thông thực sự trở thành công cụ phục vụ thực hiện sứ mệnh phát huy giá trị TTLT; *Thứ ba*, nâng cao tính đo lường, kiểm soát và đánh giá hiệu quả truyền thông ngay từ khâu lập kế hoạch, khắc phục tình trạng “làm mà không đo, đo mà không dùng”; *Thứ tư*, tối ưu hóa việc phân bổ và sử dụng nguồn lực truyền thông (nhân lực, tài chính, thời gian, công nghệ), tránh dàn trải, trùng lặp và lãng phí.

5.4. Giải pháp tổ chức bộ máy và nhân sự phụ trách hoạt động truyền thông

5.4.1. Giải pháp nâng cao nhận thức

- 1) Xây dựng nhận thức rằng truyền thông là nhiệm vụ chung của tất cả phòng ban, không chỉ của Phòng Phát huy giá trị tài liệu.
- 2) Lồng ghép truyền thông vào các hoạt động chuyên môn của từng phòng ban để đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng.
- 3) Tạo cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Phòng Phát huy giá trị tài liệu với các phòng ban khác trong lập kế hoạch và triển khai truyền thông.

5.4.2. Kiện toàn cơ cấu tổ chức

Trên cơ sở nhận thức mới về vai trò xuyên suốt và toàn diện của truyền thông trong hoạt động của các TTLTQG, việc kiện toàn cơ cấu tổ chức là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm tính chuyên nghiệp, hệ thống và hiệu quả trong công tác truyền thông. Một trong những giải pháp trọng tâm là thành lập Ban Truyền thông tại mỗi TTLTQG.

5.4.3. Hoàn thiện nguồn lực nhân sự

Việc hoàn thiện nguồn lực nhân sự cần được triển khai theo hướng kết hợp giữa tái cơ cấu nội bộ và bổ sung nhân sự mới, trên cơ sở đáp ứng yêu cầu chuyên môn hóa và thích ứng với môi trường truyền thông số. Bên cạnh đó, công tác tuyển dụng bổ sung nhân sự mới cần được chú trọng, tập trung vào các vị trí then chốt như chuyên viên digital marketing, chuyên viên thiết

kế đồ họa – sản xuất video và phân tích dữ liệu truyền thông.

5.4.4. Phát triển năng lực chuyên môn

Trước hết, cần xác định rõ Khung năng lực truyền thông chuyên biệt cho đội ngũ truyền thông TTLTQG. Khung năng lực này bao gồm sáu nhóm năng lực cốt lõi: (1) hoạch định chiến lược truyền thông, (2) sản xuất nội dung đa định dạng (văn bản, hình ảnh, âm thanh, video, infographic, podcast), (3) tối ưu hóa công cụ tìm kiếm và quảng bá trên MXH (SEO/SEM, social media management), (4) vận hành và phân tích nền tảng truyền thông số (website, MXH, ứng dụng di động), (5) phát triển sản phẩm truyền thông sáng tạo trên nền tảng công nghệ mới như AR/VR, AI chatbot và (6) quản trị khủng hoảng truyền thông.

5.4.5. Xây dựng cơ chế đánh giá và đãi ngộ

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy, hoàn thiện nhân sự và phát triển năng lực chuyên môn, việc xây dựng cơ chế đánh giá và đãi ngộ hợp lý đóng vai trò then chốt trong việc bảo đảm động lực làm việc, gắn kết nhân sự với mục tiêu phát triển chung và duy trì hiệu quả bền vững của hoạt động truyền thông tại các TTLTQG. Thực tiễn cho thấy, nếu không có hệ thống đánh giá công bằng, minh bạch và chính sách đãi ngộ xứng đáng, sẽ rất khó đề thu hút, giữ chân và khuyến khích đội ngũ truyền thông phát huy hết năng lực sáng tạo trong môi trường đầy biến động của truyền thông số.

5.4.6. Đảm bảo tính liên thông và phát triển bền vững

Các TTLTQG cần xây dựng một cơ chế phối hợp truyền thông liên Trung tâm, dưới sự điều phối thống nhất của Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước. Cơ chế phối hợp này nhằm ba mục tiêu chính: (1) tối ưu hóa nguồn lực truyền thông, (2) gia tăng hiệu quả lan tỏa thông tin và (3) khẳng định hình ảnh nhất quán của hệ thống lưu trữ quốc gia Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa truyền thông số.

5.5. Giải pháp về tối ưu hoá hoạt động tài chính cho hoạt động truyền thông

- Tối ưu hóa việc sử dụng ngân sách Nhà nước
- Mở rộng các nguồn tài chính ngoài ngân sách
- **Thiết lập quỹ truyền thông nội bộ và cơ chế tài chính linh hoạt**
- Đẩy mạnh xã hội hóa một phần hoạt động truyền thông

5.6. Giải pháp đổi mới nội dung và hình thức trong các hoạt động truyền thông

5.6.1. Giải pháp đổi mới nội dung trong các hoạt động truyền thông

Trước hết, cần tập trung xây dựng chuỗi nội dung truyền thông chuyên đề dài hạn thay vì chỉ dừng lại ở những tin bài đơn lẻ về sự kiện; *Thứ hai*, cần đẩy mạnh ứng dụng phương pháp kể chuyện (storytelling) trong nội dung truyền thông; *Thứ ba*, đổi mới nội dung truyền thông cần gắn chặt với chiến lược cá nhân hóa theo nhóm đối tượng công chúng; *Thứ tư*, nội dung truyền thông cần đa dạng hóa định dạng thể hiện, phù hợp với xu hướng tiêu dùng nội dung số hiện đại; *Thứ năm*, nội dung truyền thông cần gắn kết chặt chẽ với giáo dục lịch sử và phát triển văn hóa cộng đồng; *Cuối cùng*, cần nâng cao chất lượng truyền thông báo chí.

5.6.2. Giải pháp đổi mới hình thức trong các hoạt động truyền thông

Trước hết, trong hoạt động triển lãm TLLT, cần chuyển đổi mô hình tổ chức từ trưng bày thụ động sang trải nghiệm tương tác; *Thứ hai*, trong hoạt động phục vụ độc giả và tổ chức tham quan, cần đổi mới cách tiếp cận theo hướng lấy trải nghiệm người dùng làm trung tâm; *Thứ ba*, đối với hoạt động tổ chức hội thảo, tọa đàm, cần áp dụng mạnh mẽ mô hình hội thảo kết hợp trực tiếp và trực tuyến; *Thứ tư*, với truyền thông gián tiếp, các TTLTQG cần đổi mới mạnh mẽ hình thức truyền tải nội dung trên các nền tảng số; *Cuối cùng*, cần tiến hành chuẩn hóa bộ nhận diện thương hiệu truyền thông cho toàn hệ thống TTLTQG.

5.7. Giải pháp về kiểm tra, đánh giá hoạt động truyền thông

Trước hết, cần chuẩn hóa quy trình kiểm tra, đánh giá hoạt động truyền thông tại các TTLTQG; *Thứ hai*, cần xây dựng hệ thống báo cáo đánh giá truyền thông chi tiết, minh bạch và trực tuyến; *Thứ ba*, cần đa dạng hóa hình thức kiểm tra, đánh giá, kết hợp kiểm tra định kỳ và đánh giá thường xuyên theo thời gian thực; *Thứ tư*, cần gắn kết chặt chẽ công tác kiểm tra, đánh giá với cơ chế khen thưởng, kỷ luật và phát triển năng lực cá nhân; *Thứ năm*, cần tăng cường phối hợp nội bộ trong công tác kiểm tra, đánh giá; *Cuối cùng*, cần áp dụng công nghệ mới vào công tác kiểm tra, đánh giá truyền thông.

5.8. Một số giải pháp khác

- Quản trị rủi ro và khủng hoảng truyền thông
- Hợp tác đào tạo - nghiên cứu với các cơ sở giáo dục đại học
- Tăng cường trao đổi, hợp tác quốc tế về truyền thông lưu trữ
- Phát triển mạng lưới cộng tác viên và đại sứ truyền thông

Tiểu kết chương 5

Tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ không chỉ là hoạt động giới thiệu tài liệu đơn thuần, mà đã trở thành một lĩnh vực đòi hỏi tư duy chiến lược, tổ chức chuyên nghiệp và vận hành linh hoạt, sáng tạo. Qua kết quả khảo sát, phân tích thực trạng, chương 5 đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức hiện hữu trong công tác truyền thông lưu trữ hiện nay. Đồng thời, trên cơ sở tham chiếu mô hình 5A, nguyên tắc SMART và xu hướng truyền thông lưu trữ quốc tế, hệ thống giải pháp hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông đã được đề xuất một cách đồng bộ, bài bản.

Các giải pháp trọng tâm bao gồm: Xây dựng chiến lược truyền thông tổng thể gắn với tầm nhìn dài hạn; kiện toàn bộ máy truyền thông chuyên trách với mô hình Ban Truyền thông tích hợp; phát triển nguồn nhân lực truyền thông số hóa chuyên sâu; tối ưu hóa và đa dạng hóa nguồn tài chính truyền thông; đổi mới mạnh mẽ hình thức và nội dung truyền thông trên nền tảng số; thiết lập hệ thống kiểm tra, đánh giá, phản hồi liên tục; cùng với các giải pháp hỗ trợ về quản trị rủi ro, đào tạo, nghiên cứu chuyên ngành, truyền thông chính sách và liên kết quốc tế.

Triển khai đồng bộ hệ thống giải pháp sẽ giúp các TTLTQG từng bước chuyển đổi mô hình truyền thông từ truyền thống sang hiện đại, từ thông tin một chiều sang tương tác đa chiều, từ trong nước ra toàn cầu. Qua đó, không chỉ giúp các TTLTQG phát huy tối đa giá trị TLLT trong giáo dục, nghiên cứu và đời sống văn hóa - xã hội, mà còn góp phần khẳng định vai trò kiến thiết quốc gia, gìn giữ ký ức lịch sử và xây dựng văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số và toàn cầu hóa đang tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, công tác lưu trữ cũng đứng trước yêu cầu cấp thiết phải đổi mới, thích ứng và phát triển. Trong đó, truyền thông nổi lên như một công cụ chiến lược giúp lan tỏa giá trị, nâng cao nhận thức và kết nối công chúng với TLLT. Truyền thông trong lưu trữ đã và đang trở thành một cấu phần quan trọng trong chiến lược phát triển của các cơ quan lưu trữ hiện đại.

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án đã khẳng định rõ rằng tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ là một lĩnh vực còn tương đối mới mẻ, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về chủ đề này. Từ đó, luận án đã xác lập các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu, xây dựng khung lý thuyết

phù hợp, tiến hành khảo sát thực tiến và đề xuất các giải pháp khả thi.

Cụ thể, luận án đã đạt được một số kết quả chính như sau:

Về mặt lý luận, luận án đã có những đóng góp mới với Lưu trữ học, cụ thể:

1. Luận án làm rõ và bổ sung hệ thống khái niệm nền tảng cho hướng nghiên cứu mới của Lưu trữ, bao gồm các khái niệm: “*truyền thông trong lưu trữ*,” “*tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ*”. Các khái niệm này được xác lập trên cơ sở đối chiếu, kế thừa lý thuyết truyền thông đại chúng, truyền thông tổ chức và quản trị công, qua đó làm phong phú hơn lý luận Lưu trữ học.

2. Luận án xây dựng mô hình tiếp cận tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, thể hiện mối quan hệ giữa ba thành tố cốt lõi: *Biện pháp tổ chức hoạt động truyền thông* → *Kết quả tổ chức* → *Hiệu quả truyền thông (nhận thức - hành vi)*. Mô hình này không chỉ giúp lượng hóa hiệu quả truyền thông trong lĩnh vực lưu trữ mà còn cung cấp khung lý luận định hướng cho nghiên cứu đánh giá và hoạch định chính sách truyền thông lưu trữ trong tương lai.

3. Luận án bổ sung cơ sở lý luận cho nghiên cứu quản trị truyền thông công trong lĩnh vực lưu trữ. Luận án đã vận dụng các lý thuyết truyền thông tổ chức, truyền thông công và truyền thông số để chỉ ra rằng, trong bối cảnh chuyển đổi số, cơ quan lưu trữ cần xây dựng chiến lược truyền thông dài hạn gắn với sứ mệnh quản lý thông tin nhà nước, thay vì chỉ thực hiện các hoạt động quảng bá đơn lẻ.

4. Luận án mở rộng hướng tiếp cận nghiên cứu liên ngành của Lưu trữ học. Bằng việc tích hợp các khái niệm, mô hình và phương pháp của Truyền thông học (mô hình 5A, SMART, chu trình truyền thông, lý thuyết công chúng, phân tích hành vi thông tin...), luận án đã chứng minh rằng các lý thuyết truyền thông có thể chuyển hóa phù hợp với đặc thù của lĩnh vực lưu trữ, từ đó góp phần hình thành hướng nghiên cứu “Truyền thông lưu trữ” - một nhánh mới trong hệ thống Lưu trữ học ứng dụng.

Như vậy, đóng góp lớn nhất về mặt lý luận của luận án là xác lập nền tảng khoa học cho việc tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ, đưa truyền thông từ vị thế “hoạt động hỗ trợ” trở thành “yếu tố cấu thành” trong chuỗi giá trị của ngành lưu trữ, đồng thời mở ra hướng nghiên cứu liên ngành giữa Lưu trữ học - Truyền thông - Quản trị công trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia.

Về mặt thực tiến, thông qua khảo sát tại 04 TTLTQG VN (I, II, III và IV), luận án đã đánh giá khách quan thực trạng tổ chức hoạt động truyền

thông tại các đơn vị này. Kết quả khảo sát cho thấy, các TTLTQG bước đầu đã có sự quan tâm và triển khai nhiều hình thức truyền thông khác nhau như qua báo chí, MXH, website, trưng bày triển lãm, hội thảo,... Tuy nhiên, hoạt động truyền thông tại các đơn vị còn mang tính đơn lẻ, thiếu chiến lược tổng thể, chưa phát huy được thế mạnh của truyền thông hiện đại, còn gặp khó khăn về nguồn lực và chưa tạo được sự đồng bộ trong tiếp cận công chúng. Từ đó, luận án đã đề xuất một hệ thống các giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện tổ chức hoạt động truyền thông tại các TTLTQG, bao gồm: Xây dựng chiến lược truyền thông dài hạn; hoàn thiện bộ máy tổ chức và phát triển nhân lực truyền thông; ứng dụng công nghệ số trong truyền thông; tăng cường nội dung sáng tạo, thân thiện, dễ tiếp cận; đẩy mạnh phối hợp liên ngành và phát triển quan hệ công chúng; tăng cường kiểm tra, đánh giá và đo lường hiệu quả truyền thông.

Với những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn, luận án không chỉ góp phần làm phong phú thêm tri thức khoa học về truyền thông trong lĩnh vực lưu trữ, mà còn cung cấp luận cứ hữu ích để các cơ quan lưu trữ, đặc biệt là các TTLTQG VN, có thể tham khảo và vận dụng trong xây dựng và tổ chức các hoạt động truyền thông hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của thời đại số.

Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian, nguồn lực và phạm vi nghiên cứu, luận án chưa thể bao quát hết mọi phương diện của tổ chức hoạt động truyền thông trong lưu trữ. Những kết quả đạt được trong nghiên cứu này là nền tảng để tiếp tục triển khai các nghiên cứu chuyên sâu hơn trong tương lai, góp phần nâng cao vị thế của ngành Lưu trữ trong xã hội hiện đại.

Từ kết quả của luận án, một số hướng nghiên cứu tiếp theo có thể được triển khai gồm:

Thứ nhất, nghiên cứu chuyên sâu về truyền thông số trong lưu trữ, đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data) và thực tế ảo (VR) trong phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

Thứ hai, nghiên cứu hành vi công chúng lưu trữ trong môi trường số, làm cơ sở cho việc cá nhân hóa nội dung và chiến lược truyền thông.

Thứ ba, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang lưu trữ tư và lưu trữ doanh nghiệp nhằm so sánh và hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động truyền thông trong các loại hình lưu trữ khác nhau.

Thứ tư, nghiên cứu xây dựng hệ sinh thái truyền thông lưu trữ quốc gia, gắn kết giữa các cơ quan lưu trữ, cơ sở giáo dục, tổ chức văn hóa và nền tảng công nghệ số.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Trung Đức (2021), “Truyền thông xã hội trong lưu trữ - giải pháp hữu hiệu phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong thời đại số”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội* (10), tr. 54-60.

2. Nguyen Trung Duc (2023), “Application of social media in introducing archival documents at Vietnam’s National Archives Centers (via surveys of 02 social networking platforms: Facebook and YouTube)”, *The first international conference on the issues of social sciences and humanities*, Vietnam National University Press, Hanoi, pp. 833-845.

3. Nguyen Trung Duc (2024) “International experiences in communication activities and referential values for Vietnamese National Archival Centers”, *Archival Science and the Digital Transformation in Vietnam: Legal and Practical Issues for the 21st Century*, Nomos Publishing, pp.181-195.

4. Dao Duc Thuan, Nguyen Trung Duc (2024), “A short history about organization of communication activities in archives”, *Second international conference on the issues of social sciences and humanities*, Vietnam National University Press, Hanoi, pp. 616-626.

5. Nguyễn Trung Đức (2024), “Phát huy vai trò của truyền thông mạng xã hội đối với các trung tâm lưu trữ quốc gia”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, ngày 24/9/2024.

6. Nguyễn Trung Đức (2025), “Ứng dụng truyền thông số trong đào tạo nguồn nhân lực ngành Lưu trữ học đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số ở Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quản trị dữ liệu, tài liệu lưu trữ trong bối cảnh phát triển chính phủ số ở Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 541-556.

7. Dao Duc Thuan, Nguyen Trung Duc (2025) “Legal basis for the social media activities of Vietnam’s National Archives Centers”, *The third International Conference on the Issues of Social sciences and Humanities*, Vietnam National University Press, Hanoi, pp.787-802.